

1

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Ngọc T, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày: Ngày 29/9/2018, bà Lê Ngọc T (viết tắt bà T) và Công ty Cổ phần V (viết tắt Công ty V) ký hợp đồng kinh tế số 028.09.18/HĐKT-NOVALIF-HCM, nội dung cụ thể như sau: Công ty V nhận cung cấp và lắp đặt trọn gói 01 thang máy hiệu Novalif cho công trình nhà ở cá nhân của bà T tại khu J, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh; Loại thang máy tải khách - passenger, tải trọng 450kg, số điểm dừng 4stops, mới 100% do Công ty V nhập khẩu thiết bị, sản xuất, hiệu chỉnh và lắp đặt hoàn chỉnh theo tiêu chuẩn EN 81:2005 và TCVN 6396:2013; Tổng giá trị hợp đồng là 357.000.000 đồng; Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 105 ngày kể từ ngày thanh toán tạm ứng đợt 1 là ngày 07/10/2018; Phương thức thanh toán: Tạm ứng 15% giá trị hợp đồng tương ứng số tiền 55.000.000 đồng trong vòng 3 ngày làm việc ngay sau khi ký hợp đồng và bà T nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán, tạm ứng 25% giá trị hợp đồng tương ứng số tiền 90.000.000 đồng trước 45 ngày khi có thông báo thiết bị thang máy chuẩn bị về công trình từ Novalift, thanh toán 40% giá trị hợp đồng tương ứng số tiền 142.000.000 đồng trong vòng 3 ngày làm việc khi Công ty V chuyển thiết bị đến địa điểm lắp đặt và khi bà T nhận được bản gốc hồ sơ đề nghị thanh toán, thanh toán 20% giá trị hợp đồng còn lại tương đương số tiền 70.000.000 đồng ngay khi Công ty V hoàn tất việc lắp đặt và thang máy được kiểm định an toàn, đủ điều kiện hoạt động và Công ty V chuyển cho bà T đầy đủ bản gốc hồ sơ đề nghị thanh toán.

Thực hiện hợp đồng, ngày 07/10/2018 bà T đã thanh toán đợt 1 cho Công ty V số tiền 55.000.000 đồng. Ngày 28/12/2018, bà T tiếp tục thanh toán đợt 2 cho Công ty V số tiền 85.000.000 đồng, trừ đi 5.000.000 đồng chi phí giảm trừ cho linh kiện, phụ tùng thang máy, việc giảm trừ 5.000.000 đồng này hai bên chỉ thỏa thuận miệng. Theo nội dung hợp đồng thì sau 45 ngày kể từ ngày nhận được tiền thanh toán đợt 2, Công ty V phải bảo đảm thang máy về đến công trình. Tuy nhiên hết hạn nêu trên, Công ty V không thực hiện việc lắp đặt theo thỏa thuận, bà T đã nhiều lần liên hệ với Công ty V yêu cầu thực hiện hợp đồng và được Công ty V thông báo sẽ lắp đặt vào ngày 06/3/2019, thực hiện bàn giao ngày 22/3/2019 tuy nhiên Công ty V vẫn không thực hiện. Ngày 09/4/2019, bà T gửi thông báo chấm dứt hợp đồng, yêu cầu Công ty V trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày gửi thông báo phải hoàn trả số tiền đã nhận và bồi thường thiệt hại. Ngày 22/4/2019, Công ty V thông báo với bà T ngày 25/4/2019 sẽ thanh lý hợp đồng và hoàn lại tiền cho bà T nhưng Công ty V vẫn không thực hiện. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty V trả số tiền là 140.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 26/4/2019 đến ngày Tòa án xét xử theo lãi suất là 10%/năm (tương đương 0.83%/tháng), yêu cầu Công ty V thanh toán một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty V vắng mặt không có lý do trong quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của Công ty V.

Tại phiên tòa;

Bà Nguyễn Thị N, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc Công ty V hoàn trả cho bà T số tiền 140.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất là 10%/năm (tương đương 0.83%/tháng), tiền lãi được tính từ ngày 26/4/2019 đến ngày 25/6/2020 là 16.333.333 đồng. Tổng tiền nợ gốc và lãi là 156.333.333 đồng.

Bị đơn Công ty V vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được Tòa án niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hợp đồng kinh tế số 028.09.18/HĐKT-NOVALIF-HCM ngày 29/9/2018 giữa bà Lê Ngọc T và Công ty V thì Công ty V cung cấp và lắp đặt trọn gói 01 thang máy hiệu Novalif cho công trình nhà ở cá nhân của bà T với tổng giá trị hợp đồng là 357.000.000 đồng, bà T đã chuyển tạm ứng 2 đợt cho Công ty V số tiền là 140.000.000 đồng. Tuy nhiên Công ty V không thực hiện việc cung cấp và lắp đặt. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Công ty V vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn, xét yêu cầu khởi kiện đòi tiền đã tạm ứng và lãi của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện giữa bà T và Công ty V có ký hợp đồng kinh tế số 028.09.18/HĐKT-NOVALIF-HCM ngày 29/9/2018 về việc cung cấp và lắp đặt trọn gói 01 thang máy hiệu Novalif cho công trình nhà ở cá nhân của bà T nên có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0314046284 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty V có trụ sở tại số 32/75 đường P, Phường M, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều

35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Công ty V là bị đơn trong vụ án không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Công ty V.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét hợp đồng kinh tế số 028.09.18/HĐKT-NOVALIF-HCM ngày 29/9/2018 giữa bà T và Công ty V thể hiện tại thời điểm giao kết các chủ thể có đầy đủ năng lực pháp luật, trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, không trái pháp luật và về hình thức, nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật được quy định tại Điều 398, Điều 399, Điều 400 và Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Xét bà T yêu cầu Công ty V trả số tiền 140.000.000 đồng: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì giữa bà T và Công ty V có giao kết hợp đồng hợp đồng kinh tế số 028.09.18/HĐKT-NOVALIF-HCM ngày 29/9/2018, Công ty V có trách nhiệm thực hiện việc cung cấp và lắp đặt thang máy tại nhà bà T, giá trị hợp đồng là 357.000.000 đồng. Bà T đã thanh toán được 40% giá trị hợp đồng tương đương số tiền là 140.000.000 đồng, điều này được thể hiện tại các văn bản liệt kê chi tiết giao dịch ngày 07/10/2018 và ngày 28/12/2018 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C. Tuy nhiên sau khi nhận tiền, Công ty V đã không thực hiện hợp đồng đúng như cam kết và cũng không hoàn trả lại tiền mà hứa hẹn nhiều lần. Ngày 09/4/2019, bà T gửi thông báo chấm dứt hợp đồng, yêu cầu Công ty V trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày gửi thông báo phải hoàn trả số tiền đã nhận là 140.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại. Ngày 22/4/2019, Công ty V thông báo với bà T ngày 25/4/2019 sẽ thanh lý hợp đồng và hoàn lại tiền cho bà T nhưng Công ty V vẫn không thực hiện. Công ty V vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đồng thời không có ý kiến bằng văn bản phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Do Công ty V vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng nên bà T khởi kiện yêu cầu Công ty V trả số tiền 140.000.000 đồng là phù hợp theo quy định của tại Điều 428 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét bà T yêu cầu Công ty V trả tiền lãi: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án giữa bà T và Công ty V không thỏa thuận về việc trả tiền lãi. Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì:

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “...2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Căn cứ vào các quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, bà T yêu cầu Công ty V trả tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng), tiền lãi được tính từ ngày 26/4/2019 đến ngày 25/6/2020 là 16.333.333 đồng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Xét Công ty V vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà T yêu cầu Công ty V trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên chấp nhận.

[2.5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên Công ty V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà T được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 357, 398, 399, 400, 401, 428, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Ngọc T.**

1.1 Buộc Công ty Cổ phần V trả cho bà Lê Ngọc T số tiền 156.333.333 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng, trong đó bao gồm tiền nợ gốc 140.000.000 (Một trăm bốn mươi triệu) đồng và tiền lãi 16.333.333 (Mười sáu triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các bên thực hiện dưới sự giám sát của Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

**2. Án phí dân sự sơ thẩm:**

2.1 Công ty Cổ phần V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.816.667 (Bảy triệu tám trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng.

2.2 Hoàn trả lại cho bà Lê Ngọc T số tiền 4.250.000 (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng là tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0038824 ngày 18/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

**3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:** Bà Lê Ngọc T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Công ty Cổ phần V được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được Tòa án niêm yết hợp lệ bản án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành** theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục THA dân sự quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Võ Tuấn Nhu**